

Bản án số: 04/2019/KDTM-PT
Ngày 03 tháng 10 năm 2019
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hiệp Hòa

Bà Lê Thị Thanh Thái

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nàng Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Phạm Xanh - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2019/TLPT-KDTM ngày 03 tháng 01 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện ĐL bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2019/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2019; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 49/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 3 năm 2019; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 81/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2019; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 108/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 5 năm 2019; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 130/2019/QĐ-PT ngày 17 tháng 6 năm 2019; Quyết định Tạm ngừng phiên tòa số 20/2019/QĐPT-DS ngày 05 tháng 7 năm 2019; Quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 16/2019/QĐ-PT ngày 06 tháng 8 năm 2019; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 195/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP A

Trụ sở: Số 191 M, quận N, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông HTA, chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Q, chức vụ: Giám đốc xử lý nợ.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Đ, chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ.
Theo giấy ủy quyền số 0847/2019/UQ-TCB ngày 24.6.2019.

Địa chỉ: Tầng 15, số 09-11 đường P, phường Q, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn: Công ty TNHH MTV B.* Trụ sở: đường ĐT 766, xã ĐT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo pháp luật: Bà H, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông T, sinh năm 1978. Địa chỉ: 18 Phan Bội Châu, phường 14, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho công ty TNHH MTV B: ông N, Luật sư, Văn phòng luật sư TN, Đoàn luật sư tỉnh Bình Thuận.

Do có kháng cáo của: Công ty TNHH MTV B.

Tại phiên tòa có mặt: Ông Đ, ông T, Luật sư N, bà H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP A do ông S-người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 20/3/2008, Công ty TNHH B do bà H làm người đại diện theo pháp luật ký kết Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 30/08K/HĐHM/TCB-HCM để vay vốn từ ngân hàng A, mục đích bổ sung vốn lưu động thu mua hạt điều khô nguyên liệu và hạt điều nhân, đến ngày 08/4/2008 tiếp tục ký kết Hợp đồng tín dụng số 28779/HĐTD/NH-PN/TCBHCM. Căn cứ vào các bản hợp đồng này, Công ty TNHH B được ngân hàng A giải ngân 03 lần, sau đó đã thực hiện một phần nghĩa vụ thanh toán nợ, số dư nợ được tính cụ thể như sau:

Lần thứ nhất, vào ngày 13/4/2009 nhận nợ 8.500.000.000đồng (Tám tỷ năm trăm triệu đồng), thời hạn vay là 09 tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 13/01/2010, theo Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 28779. Nay số dư nợ gốc còn lại là 1.226.577.360đồng.

Lần thứ hai, vào ngày 19/6/2009 nhận nợ 8.000.000.000đồng (Tám tỷ đồng), thời hạn vay là 09 tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 19/3/2010, theo Khế ước nhận nợ và cam kết trả số 29940. Nay số dư nợ gốc còn lại là 8.000.000.000đồng.

Lần thứ ba, vào ngày 22/6/2018 nhận nợ 7.000.000.000đồng (Bảy tỷ đồng), thời hạn vay là 09 tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 22/3/2010, theo Khế ước

nhận nợ và cam kết trả số 29972. Nay số dư nợ gốc còn lại là 5.800.929.833đồng.

Như vậy, tổng số dư nợ gốc hiện nay của Công ty TNHH B tại ngân hàng A là 15.027.507.193 đồng (Mười lăm tỷ không trăm hai mươi bảy triệu năm trăm linh bảy nghìn một trăm chín mươi ba đồng). Dù được ngân hàng tạo mọi điều kiện thỏa thuận trả nợ, nhưng Công ty TNHH B vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo như đúng cam kết. Trong thời gian thực hiện các hợp đồng tín dụng, để đảm bảo khoản vay Công ty TNHH B đã thế chấp các công trình xây dựng được ghi nhận tại Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số 606002320913401 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận cấp ngày 23/6/2009, theo Hợp đồng thế chấp tài sản số HCM2017-0043/HĐTC ngày 08/3/2017, được công chứng tại Văn phòng công chứng VĐ, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận theo số 0731 quyền số 01 TP/CC-SCC, được đăng ký giao dịch đảm bảo tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Thuận ngày 08/3/2017.

Nay Công ty TNHH B vi phạm nghĩa vụ, không thực hiện đúng cam kết trả nợ, nên Ngân hàng A khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH B phải trả số nợ gốc là 15.027.507.193 đồng, cùng tổng số tiền lãi phát sinh theo 03 khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ tính đến ngày 19/11/2018 là 23.596.896.098đồng, tổng cộng số tiền ngân hàng yêu cầu trả là 38.624.403.291đồng (Ba mươi tám tỷ sáu trăm hai mươi tư triệu bốn trăm linh ba nghìn hai trăm chín mươi một đồng). Đồng thời yêu cầu Công ty TNHH B phải tiếp tục chịu lãi theo các hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký kết kể từ ngày 20/11/2018. Trong trường hợp Công ty TNHH B không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ, cùng tiền lãi phát sinh thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự kê biên, phát mãi tài sản đã thế chấp.

Bị đơn Công ty TNHH B do bà H -người đại diện theo pháp luật trình bày:

Năm 2008, Công ty TNHH B có vay vốn tại Ngân hàng A, đến năm 2010 – 2011 công ty hoạt động thua lỗ, mất khả năng thanh toán nợ, tuy nhiên để tỏ thiện chí trả nợ, công ty có bán một số hàng hóa và trả cho ngân hàng được 1.000.000.000đồng (Một tỷ đồng), cùng với đó thế chấp một số tài sản cho ngân hàng để đảm bảo khoản vay. Sau đó bà H chuyển nhượng một lô đất được 1.500.000.000đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) và dùng số tiền này để thanh toán nợ cho công ty. Hiện nay, các công trình xây dựng của Công ty TNHH B được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số 606002320913401 đều đã thế chấp cho Ngân hàng, công ty đang lâm vào tình

cảnh rất khó khăn, hơn nữa bản thân bà H còn giao 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ngân hàng nắm giữ, để chứng tỏ thiện chí trả nợ. Nay ngân hàng khởi kiện, bà H không đồng ý với cách làm việc của ngân hàng, vì một mặt ngân hàng muốn thỏa thuận xử lý tài sản với công ty, một mặt lại đi khởi kiện tại Tòa án; không đồng ý số nợ gốc mà ngân hàng đã tính, do vào thời điểm năm 2011 bà đã thực hiện giao dịch chuyển trả nợ gốc với số tiền 1.000.000.000đồng (Một tỷ đồng), tại chứng từ giao dịch ghi rõ nội dung Công ty TNHH B thanh toán nợ vay cho Ngân hàng A, nhưng phía ngân hàng không trừ vào tiền gốc mà lại trừ vào tiền lãi; đồng thời bà đề nghị phía ngân hàng tiếp tục thực hiện các nội dung đã thỏa thuận bằng văn bản giữa Công ty TNHH B với Ngân hàng A vào năm 2017, với một khoản thời gian thực hiện hợp lý, đủ để xử lý nợ.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện ĐL đưa vụ án ra xét xử tại bản án số 01/2018/KDTM-ST ngày 20.11.2018, quyết định:

Căn cứ: Khoản 1, Điều 35; Khoản 1, Điều 39; Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 388; 389; 401; 471; 473; 474; 475, 721 của Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 3 Điều 167 của Luật đất đai năm 2013; Án lệ số 08/2016/AL; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc Công ty TNHH B phải trả cho Ngân hàng A số tiền 38.624.403.291đồng (Ba mươi tám tỷ sáu trăm hai mươi tư triệu bốn trăm linh ba nghìn hai trăm chín mươi một đồng), trong đó nợ gốc là 15.027.507.193đồng và số tiền lãi phát sinh tính đến ngày 19/11/2018 là 23.596.896.098đồng.

Kể từ ngày 20/11/2018, Công ty TNHH B còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 30/08K/HĐHM/TCB-HCM ngày 20/3/2008; Hợp đồng tín dụng số 28779/HĐTD/NH-PN/TCB-HCM ngày 08/4/2008; các Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 28779, 29940, 29972 được lập lần lượt vào các ngày 13/4/2009, 19/6/2009, 22/6/2009, cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng A thì lãi suất mà Công ty TNHH MTV B phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng A.

Trường hợp Công ty TNHH MTV B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý các tài sản thế chấp là 11 công trình xây dựng được ghi nhận tại Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số 606002320913401 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận cấp ngày 23/6/2009.

2. Về án phí: Buộc Công ty TNHH MTV B phải chịu 146.624.000đồng (Một trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi bốn nghìn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng A 72.474.000đồng (Bảy mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) là tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018765 ngày 18/9/2018, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐL.

3. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Buộc Công ty TNHH MTV B chịu 2.000.000đồng (Hai triệu đồng), số tiền này được giao trả lại cho Ngân hàng A.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018 bà H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện ĐL. Bà cho rằng tòa sơ thẩm không thu thập, đánh giá chứng cứ tài liệu là các chứng từ trả nợ gốc và lãi của Công ty TNHH MTV B tại Ngân hàng A và Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an để làm cơ sở giải quyết vụ án. Do đó số tiền nợ gốc và lãi theo yêu cầu của Ngân hàng A là không chính xác.

- Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 05/7/2019 đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng A ông Đ và đại diện theo ủy quyền của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B ông T đề nghị tạm ngừng phiên tòa để bổ sung tài liệu, chứng cứ.

- Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay: ông T đại diện theo ủy quyền của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ, đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B do bà H đại diện.

- Luật sư bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B cho rằng Tòa sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ, tài liệu giải ngân, chứng cứ gốc xác định rõ giữa ngân hàng và công ty có bao nhiêu khế ước và nợ, khi tất toán Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B nợ bao nhiêu tiền, khế ước nào. Số tiền 8.000.000.000 đồng tại phiên tòa phúc thẩm ngày 05.7.2019 và phiên tòa phúc thẩm ngày 03.10.2019 Ngân hàng A trình bày có sự mâu thuẫn. Do đó đề nghị hủy án sơ thẩm.

- Ông Đ đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc phẩm tiến hành tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật.

Đối với kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B: Về tính lãi suất Tòa sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ chấp nhận lãi suất ngân hàng đưa ra là chưa phù hợp quy định pháp luật, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn xuất trình biên lai thể hiện bị đơn đã gửi vào Ngân hàng A 8.000.000.000 đồng qua tài khoản của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B nhưng chưa được làm rõ số tiền này được thanh toán như thế nào. Đề nghị hủy án sơ thẩm để làm rõ những vấn đề nêu trên.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xác minh tại phiên tòa, căn cứ vào trình bày và tranh luận của các đương sự người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn Ngân hàng A khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B trả tổng cộng tiền vay gốc và lãi là 38.624.403.291 đồng theo các Hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký kết. Tòa sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật dân sự 2015; Án lệ số 08/2016/AL xác định quan hệ tranh chấp “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” là giải quyết đúng thẩm quyền và xác định đúng quan hệ tranh chấp.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B:

Tại Tòa án sơ thẩm và phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng A, bà H giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B đều trình bày thống nhất do cần tiền bổ sung vốn kinh doanh nên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B có ký kết các hợp đồng tín dụng để vay một khoản tiền, cụ thể:

Theo hợp đồng tín dụng số 28779/HĐTD/NH/PN-TCBHCM ngày 08/4/2008 và theo khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 28779 ngày 13 tháng 4 năm 2009 vay 8.500.000.000 đồng, thời hạn vay 9 tháng.

Theo Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 30/08K/HĐHM/TCB-HCM ngày 20/3/2008, số tiền vay 15.000.000.000 đồng mục đích vay bổ sung vốn lưu

động thu mua điều khô và theo khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 29940 ngày 19.6.2009 vay 8.000.000.000 đồng, thời hạn vay 09 tháng.

Ngày 22 tháng 6 năm 2008 vay 7.000.000.000 đồng, thời hạn vay 9 tháng, theo khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 29972 ngày 22 tháng 6 năm 2008.

Để bảo đảm khoản vay, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B đã thế chấp công trình xây dựng được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số 606002320913401 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận cấp ngày 23 tháng 6 năm 2009, theo hợp đồng thế chấp tài sản số HCM - 2017/HĐTC ngày 08 tháng 3 năm 2017 và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Thuận ngày 08 tháng 3 năm 2017.

Ngân hàng A xác định tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19 tháng 11 năm 2018) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B còn nợ và phải trả cho Ngân hàng A theo ba khế ước nhận nợ là 38.624.403.291 đồng trong đó nợ gốc 15.027.507.193 đồng và lãi là 23.596. 896.098 đồng.

Trong quá trình tham gia tố tụng bà H là giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B cho rằng đối với 03 khoản vay trên do hoạt động kinh doanh thua lỗ nên công ty không thực hiện đúng cam kết, trong quá trình trả nợ năm 2011 giữa công ty và Ngân hàng A thỏa thuận công ty trả 1.000.000.000 đồng và được trừ vào nợ gốc nhưng Ngân hàng A không trừ vào nợ gốc. Năm 2017 đến nay hai bên thống nhất không tính lãi đối với số tiền công ty còn nợ nhưng Ngân hàng vẫn tính lãi. Tài liệu chứng từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B không thể cung cấp cho Tòa được vì đã thất lạc.

- Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 05/7/2019 Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B cung cấp giấy nộp tiền 8.000.000.000 đồng ngày 19/6/2009 vào tài khoản 10220335788.01.8 của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B mở tại Ngân hàng A.

Theo trình bày của Ngân hàng A và các tài liệu có tại hồ sơ thì từ khi vay đến nay Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B không thực hiện đúng cam kết chỉ trả cho Ngân hàng A tiền gốc và lãi cụ thể:

+ Đối với khoản vay 8.500.000.000 đồng tại khế ước LD 1134928779 ngày 13/4/2009 quy định ngày đáo hạn 13 tháng 01 năm 2010, lãi suất vay cố định 10,5%/năm (tương đương 0,875%/ tháng), lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi vay trong hạn là 15,75%/năm, lãi phạt bằng 1,5 lần lãi trong hạn (0,875%/tháng x 1,5 = 1,3125 %/ tháng x lãi chậm thanh toán x số ngày chậm thanh toán (quy định tại 1.4 hợp đồng). Tài sản thế chấp 1.250 tấn điều khô trị giá 13.750.000.000 đồng (Điều 3 Hợp đồng 28779). Số điều trên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B đã bán không thông qua ngân hàng.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B đã trả gốc 7.273.422.640 đồng, gốc còn phải trả 1.226.577.360 đồng; Lãi trong hạn: 604.916.667 đồng đã

thanh toán xong; lãi quá hạn tính đến ngày 19 tháng 11 năm 2018 (ngày xét xử sơ thẩm) là 2.027.576.069 đồng đã trả 498.460.797 đồng, còn phải trả 1.529.115.272 đồng; Lãi phạt đã thanh toán xong, Tổng nợ còn phải thanh toán của khoản vay này là 2.755.692.632 đồng.

+ Đối với khoản vay 8.000.000.000 đồng nội dung thỏa thuận tại khế ước LD 1134929940 ngày 19 tháng 6 năm 2009. Theo đó hợp đồng quy định ngày giải ngân 19 tháng 6 năm 2009, ngày đáo hạn 19 tháng 3 năm 2010, lãi vay linh hoạt 10,5%/ năm (0,875%/ tháng); Lãi quá hạn 1,5 lần lãi suất vay trong hạn; Lãi phạt bằng 1,5 lần lãi vay trong hạn. Từ ngày 20 tháng 7 năm 2009 đến 23 tháng 10 năm 2009 lãi suất vay trong hạn bằng 11%/năm (0,9166%/tháng, lãi quá hạn 15,75%/năm đến 16%/năm.

Đối với khoản vay này Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B chưa trả gốc, lãi trong hạn chưa trả 155.304.446 đồng (600.660.668 đồng- 445.362.222 đồng), lãi quá hạn chưa trả 12.015.004.506 đồng; Lãi phạt đã trả xong. Tổng nợ của khoản vay này Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B còn phải thanh toán là: 20.170.308.952 đồng.

+ Đối với khoản vay 7.000.000.000 đồng: Tại khế ước LD 1134929972 ngày 22 tháng 6 năm 2009, nội dung hợp đồng quy định ngày giải ngân 22 tháng 6 năm 2009, ngày đáo hạn 22 tháng 3 năm 2010, lãi vay cố định 10,5%/ năm, lãi quá hạn bằng 1,5 lần lãi trong hạn (1,3125 %/tháng), lãi phạt bằng 1,5 lần lãi vay trong hạn.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B đã trả số tiền gốc 1.199.070.167 đồng, số tiền gốc còn phải trả 5.800.929.833 đồng. Lãi trong hạn đã trả xong, lãi quá hạn còn phải trả 9.897.399.874 đồng (9.903.515.704 đồng – 163.600.300 đồng). Lãi phạt đã thanh toán, tổng nợ còn phải thanh toán cho khoản vay trên 15.698.329.707 đồng.

Đối với hai khoản vay 8.000.000.000 đồng theo khế ước LD 113 492 9940 và khoản vay 7.000.000.000 đồng theo khế ước LD 1134929972 thì tài sản bảo đảm:

+ Thế chấp 11.995,2 m² đất và tài sản gắn liền với đất tại ĐC, ĐL (Hợp đồng thế chấp 8368/ ngày 20 tháng 3 năm 2008).

+ 4.697 m² đất và 3.480 m² đất (hợp đồng thế chấp 8369/ngày 20 tháng 3 năm 2008)

+ Cầm cố LC xuất, tỷ lệ tài trợ 70% trị giá LC xuất

+ Cầm cố điều khô, điều nhân tại kho bên vay.

Tuy nhiên đến thời điểm thế chấp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B chỉ còn tranh chấp 11 tài sản trên đất theo giấy chứng nhận công trình

xây dựng được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận cấp số 606002320913401, các tài sản khác đã được giải chấp.

Đối với hai Giấy chứng nhận T 352427 của Doanh nghiệp TH 1 và giấy chứng nhận quyền sử dụng V 705521 của hộ bà H, tài sản thế chấp của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B là quyền sử dụng 4.697 m² đất tọa lạc tại ấp Phú Long, Thạnh Phú, Bình Long, Bình Phước và quyền sử dụng 3.480 m² đất tại xã Tân Khai, Bình Long, Bình Phước. Hai bên đã thỏa thuận Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B đăng ký bổ sung trả nợ cho Ngân hàng A nhưng Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B không đăng ký giao dịch đảm bảo, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B không thực hiện, 02 giấy chứng nhận trên Ngân hàng A vẫn đang giữ của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B. Do 2 bên không đăng ký giao dịch bảo đảm Ngân hàng A không đề nghị nên Tòa án sơ thẩm không giải quyết trong vụ án này là đúng quy định của pháp luật.

Việc bà H thừa nhận có vay của Ngân hàng A theo 03 khế ước trên nhưng cho rằng giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B và Ngân hàng A có thỏa thuận trừ 1.000.000.000 đồng Công ty trách nhiệm hữu hạn B đã trả vào nợ gốc, có thỏa thuận từ năm 2017 trở đi không tính lãi nhưng Ngân hàng A Việt Nam không thừa nhận.

Xét thấy, theo trình bày và các tài liệu Ngân hàng A cung cấp cũng như thừa nhận của bà H, đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B thì giữa Ngân hàng A và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B đã xác lập các hợp đồng tín dụng trên phù hợp với quy định của pháp luật nên được công nhận. Ngân hàng thương mại cổ phần A đã cung ứng qua 3 lần giải ngân với số tiền 23.500.000.000 đồng, khi giải ngân hai bên đều ký khế ước nhận nợ, ký giải ngân và cam kết trả nợ, theo sổ phụ khách hàng và bảng tính lãi quá hạn từ ngày 13/5/2009 đến 01/01/2012 do Ngân hàng A cung cấp. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm số dư nợ của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B là 15.027.507.193 đồng và lãi phát sinh là 23.596.896.098 đồng, Tổng nợ 38.624.403.290 đồng. Tại Tòa sơ thẩm, bà H đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B công nhận có vay số tiền trên, có nợ như Ngân hàng A trình bày nhưng cho rằng đã trả 1.000.000.000 đồng, được hai bên thỏa thuận trừ vào nợ gốc nhưng Ngân hàng A trừ vào lãi, bà không chấp nhận. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B trả nợ vay, lãi cho Ngân hàng A bằng hình thức chuyển tiền qua tài khoản của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A có tại Ngân hàng A. Tuy nhiên, căn cứ quy định tại điểm 7.2.3 của Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 30/08K/HĐHM/TCB-HCM ngày 20/3/2008 và điểm 8.2.3 của Hợp đồng tín dụng số 28779/HĐTD/NH/PN-TCB HCM ngày 08/4/2008 xác định thứ tự ưu tiên thanh toán lần lượt được trừ và số tiền phí, tiền lãi, sau cùng đến tiền gốc. Bà H và người đại diện theo ủy quyền của bà H không đưa ra được chứng cứ chứng minh giữa hai bên đã có thỏa thuận lại. Do vậy Ngân hàng A đã trừ 1.000.000.000 đồng vào nợ lãi là đúng thỏa thuận tại các hợp đồng nêu trên. Bà H và người đại diện theo ủy

quyền của bà H cho rằng Ngân hàng A tính lãi và gốc của số tiền vay không chính xác nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh. Ngân hàng A chứng minh số tiền Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B đã trả gốc và lãi qua sổ phụ khách hàng ID 20335788 số tài khoản 102.203.35788.01.8 tiền gửi thanh toán Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B và bảng tính lãi quá hạn của 3 khế ước.

Căn cứ vào các chứng cứ trên, Tòa sơ thẩm đã buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B phải trả cho Ngân hàng A số tiền vay và lãi là 38.624.403.291 đồng trong đó nợ gốc 15.027.507.193 đồng và lãi phát sinh đến ngày 19 tháng 11 năm 2018 là 23.596.896.098 đồng và buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B còn phải trả lãi của số tiền này đến khi Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B thanh toán xong và nếu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B chưa thanh toán xong thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp là 11 công trình xây dựng được ghi nhận tại Giấy chứng nhận sử dụng công trình số 60600232091 3401 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận cấp ngày 23 tháng 6 năm 2009 để thu hồi nợ là đúng quy định của pháp luật.

Bà H đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B kháng cáo yêu cầu tính lại số nợ gốc và lãi. Tại phiên tòa phúc thẩm Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B cung cấp một giấy nộp tiền thể hiện Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B nộp 8.000.000.000 đồng vào Ngân hàng A ngày 19 tháng 6 năm 2009. Về vấn đề này tại công văn số 1198/2019/CVMN-TCB ngày 26/8/2019 và tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng A xác định số tiền 8.000.000.000 đồng Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B nộp vào tài khoản của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B có tại Ngân A đã được Ngân hàng A thu nợ lãi và gốc tại các khế ước LD 24558, LD 24508, LD 28779 trong đó có 77.055.909 đồng thu nợ lãi từ khế ước 8779 số tiền còn lại thu nợ gốc và lãi của khế ước LD 24558 và LD 24508, các khế ước này Ngân hàng A đã tất toán từ ngày 19/6/2009. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B cho rằng có trả một khoản tiền 8.000.000.000 đồng nhưng không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh số tiền 8.000.000.000 đồng này bà H đã trả cho khế ước nào nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận.

Về lãi suất được 2 bên thỏa thuận tại 02 hợp đồng tín dụng (Hợp đồng tín dụng số 28779/HĐTD/NH/PN-TCBHCM ngày 08/4/2008; Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 30/08K/HĐHM/TCB-HCM ngày 20/3/2008) và 03 khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ (Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 28779 ngày 13 tháng 4 năm 2009, Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 29940 ngày 19.6.2009, khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 29972 ngày 22 tháng 6 năm 2008) không trái quy định pháp luật. Lãi suất được áp dụng theo Luật các tổ chức tín dụng, theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và Mục 3

Phần 3 Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07.4.2017 của Tòa án nhân dân Tối cao.

Khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định “Khi giải quyết tranh chấp Hợp đồng tín dụng, Tòa án áp dụng các quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật các tổ chức tín dụng để giải quyết mà không áp dụng quy định giới hạn về lãi suất của Bộ luật dân sự năm 2005, Bộ luật dân sự năm 2015 để xác định lãi, lãi suất”

Mục 3 Phần 3 Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07.4.2017 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn “...Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 thì “Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động Ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật. ..Đối với hợp đồng vay mà một bên là tranh chấp tín dụng thì lãi suất của hợp đồng vay được thực hiện theo thỏa thuận mà không theo quy định tại khoản 1 Điều 76 Bộ luật dân sự năm 2005” do đó yêu cầu xem xét lại lãi suất của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là không có cơ sở.

Tuy nhiên bản án sơ thẩm chỉ áp dụng Án lệ số 08/2016/AL là chưa cụ thể nhưng vấn đề này không làm thay đổi nội dung vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm rút kinh nghiệm chung.

[3] Về án phí: Bản án sơ thẩm được giữ nguyên, theo qui định tại Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B do bà H đại diện theo pháp luật phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện ĐL.

Áp dụng: Khoản 1, Điều 35; Khoản 1, Điều 39; Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 388; 389; 401; 471; 473; 474; 475, 721 của Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 3 Điều 167 của Luật đất đai năm 2013; Án lệ số 08/2016/AL; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B phải trả cho Ngân hàng A số tiền 38.624.403.291 đồng (Ba mươi tám tỷ sáu trăm hai mươi tư triệu bốn trăm linh ba nghìn hai trăm chín mươi một đồng), trong đó nợ gốc là 15.027.507.193 đồng và số tiền lãi phát sinh tính đến ngày 19/11/2018 là 23.596.896.098 đồng.

Kể từ ngày 20/11/2018, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 30/08K/HĐHM/TCB-HCM ngày 20/3/2008; Hợp đồng tín dụng số 28779/HĐTD/NH-PN/TCBHCM ngày 08/4/2008; các Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 28779, 29940, 29972 được lập lần lượt vào các ngày 13/4/2009, 19/6/2009, 22/6/2009, cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng A thì lãi suất mà Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng A.

Trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý các tài sản thế chấp là 11 công trình xây dựng được ghi nhận tại Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số 606002320913401 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận cấp ngày 23/6/2009.

2. Về án phí: Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B phải chịu 146.624.000 đồng (Một trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi bốn nghìn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng A 72.474.000 đồng (Bảy mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) là tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018765 ngày 18/9/2018, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐL.

Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 0024993 ngày 11.12.2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐL. Bà H đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B chịu 2.000.000đồng (Hai triệu đồng), số tiền này được giao trả lại cho Ngân hàng A.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND, THADS;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lan

